

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>170,255,340,608</b>	<b>178,113,092,693</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>		<b>1,657,534,641</b>	<b>9,837,279,245</b>
1. Tiền	111	V.01	1,657,534,641	9,837,279,245
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>		<b>153,244,003,640</b>	<b>152,934,476,721</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1,923,500,043	31,110,620,043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	21,425,822,815	14,907,622,282
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	128,907,697,321	105,929,250,935
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(463,829,000)	(463,829,000)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	1,450,812,461	1,450,812,461
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.07	<b>340,379,833</b>	<b>340,379,833</b>
1. Hàng tồn kho	141		340,379,833	340,379,833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>15,013,422,493</b>	<b>15,000,956,893</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	24,798,934	12,333,334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,618,623,559	10,618,623,559
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	4,370,000,000	4,370,000,000
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>563,555,414,009</b>	<b>547,009,405,807</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>(18,937,005)</b>	<b>10,377,844,655</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	2,913,871,650	13,310,653,310
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	182,661,000	182,661,000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.06	(3,115,469,655)	(3,115,469,655)
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>1,435,643,738</b>	<b>1,459,159,704</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,435,643,738	1,459,159,704
- Nguyên giá	222		2,457,917,672	2,457,917,672
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,022,273,934)	(998,757,968)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<b>240</b>		<b>232,220,654,655</b>	<b>229,961,198,827</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	232,220,654,655	229,961,198,827
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>	V.11	<b>321,606,501,794</b>	<b>296,899,651,794</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		322,732,255,653	298,025,405,653
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,125,753,859)	(1,125,753,859)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>8,311,550,827</b>	<b>8,311,550,827</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	8,311,550,827	8,311,550,827
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>733,810,754,617</b>	<b>725,122,498,500</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	2016 đến 31/03/2016	Số cuối năm
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>137,510,335,794</b>	<b>129,148,312,717</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>136,809,255,794</b>	<b>122,037,130,638</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	18,504,146,751	17,798,269,718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,274,484,400	8,273,178,800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	24,443,676,414	23,740,853,096
4. Phải trả người lao động	314		772,299,373	658,902,580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	59,527,004,445	56,275,541,983
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	25,287,644,412	13,636,472,461
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	-	1,653,912,000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>701,080,000</b>	<b>7,111,182,079</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	701,080,000	7,111,182,079
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.18	<b>596,300,418,823</b>	<b>595,974,185,784</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>596,300,418,823</b>	<b>595,974,185,784</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576,800,000,000	576,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576,800,000,000	576,800,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,500,418,823	19,174,185,784
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,174,185,784	9,409,298,925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		326,233,040	9,764,886,859
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>733,810,754,617</b>	<b>725,122,498,500</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Đình Việt  
Người lập biểu

Trần Thanh Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

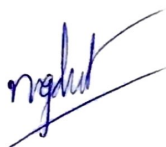
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THU**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	1		<b>6,300,000,000</b>	<b>31,496,695,342</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	VI.01	<b>6,300,000,000</b>	<b>31,496,695,342</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3,251,462,462	22,597,190,649
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>3,048,537,538</b>	<b>8,899,504,693</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2,322,931	60,476,105
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	99,837,277	219,963,463
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	2,451,606,893	1,775,927,951
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>499,416,299</b>	<b>6,964,089,384</b>
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32	VI.07	91,624,999	193,409,919
<b>13. Lợi nhuận khác / (lỗ)</b>	40		<b>(91,624,999)</b>	<b>(193,409,919)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>407,791,300</b>	<b>6,770,679,465</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	81,558,260	1,591,622,112
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>326,233,040</b>	<b>5,179,057,353</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Đình Việt  
 Người lập biểu



Trần Thanh Sơn  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoàng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>407,791,300</b>	<b>6,770,679,465</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23,515,966	104,692,325
Các khoản dự phòng	03		-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2,322,931	352,897,277
Chi phí lãi vay	06	(99,812,351)	219,963,463
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>333,817,845</b>	<b>7,448,232,530</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	10,087,254,741	1,950,505,993
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	-	-
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	216,450,738	26,882,202,144
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(12,465,600)	(505,886,000)
Tiền lãi vay đã trả	14	99,812,351	(219,963,463)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(129,761,746)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>10,724,870,075</b>	<b>35,425,329,458</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,259,455,828)	(25,460,279,870)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24,706,850,000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(2,322,931)	60,471,105
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(26,968,628,759)</b>	<b>(25,399,808,765)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		550,000,000
Tiền trả nợ gốc vay	34	8,064,014,079	(2,033,336,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>8,064,014,079</b>	<b>(1,483,336,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(8,179,744,604)</b>	<b>8,542,184,693</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>9,837,279,245</b>	<b>1,014,646,642</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>1,657,534,641</b>	<b>9,556,831,335</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

*nght*

Nguyễn Đình Việt  
Người lập biểu

*Thanh Sơn*

Trần Thanh Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2016



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bảng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Công nghiệp Bảo Thủ ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29/5/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 02/10/2015.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 576.800.000.000 đồng.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Bao Thu Industrial Development and Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: BIDICO.

Trụ sở chính đặt tại: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Chi nhánh tại TP.HCM và Chi nhánh Đồng Nai.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác - sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác, chế biến khoáng sản); Bốc xếp hàng hóa; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn gạo; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất (trừ bán buôn thuốc BVTV); Bán buôn đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng).

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

- Đối với hoạt động xây dựng và cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: trên 12 tháng
- Đối với hoạt động khác: trong vòng 12 tháng

**5. Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh**

**Danh sách các Công ty con**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	CCN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Khai thác, sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV BDS và XD Bình Thuận	Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Xây dựng, thương mại và dịch vụ	100.00%	100.00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV Trông rọt Công nghệ cao Đồng Nai	Số 242, hẻm 25, đường Võ Thị Sáu, khu 12, xã Long Đức, Long Thành, Đồng Nai	Khai thác, sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV Pigment & Nano Titan Bình Thuận	Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Khai thác, xây dựng, thương mại và dịch vụ	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Bình Thuận	Cụm CN Tân Bình, xã Tân Bình, thị xã Lagi, Bình Thuận	Khai thác, chế biến, thương mại và dịch vụ	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	Thôn Bàu Diên (Cụm CN Thăng Hải), xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100.00%	100.00%
Công ty TNHH Đầu tư Bảo Thư Gò Dầu	Số 50, đường số 02, KP Hưng Gia 5, phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM	Xây dựng, dịch vụ	80.00%	80.00%
Công ty TNHH Nông sản Việt Xanh	Số 50, đường số 02, KP Hưng Gia 5, phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM	Sản xuất, dịch vụ	52.00%	52.00%
Công ty TNHH Vận tải Thăng Hải	Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Dịch vụ	52.00%	52.00%
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng WIBAWA Bảo Thư	A4-02 khu Nam Thiên 1, đường Phạm Thái Bường, phường Tân Phong, quận 7, TP.HCM	Xây dựng, khai thác, dịch vụ	52.00%	52.00%
<b>Danh sách các Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Titan Bình Thuận	Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Khai thác, sản xuất, thương mại, và dịch vụ	28.00%	28.00%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	03 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê

### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phân ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

### 9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp được ghi nhận một lần khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Thu nhập khác:** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

#### Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí khấu hao tài sản,...

#### Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. **Bên liên quan**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>1. Tiền</b>		
Tiền mặt	81,612,139	166,421
Tiền gửi ngân hàng	1,575,922,502	9,837,112,824
<b>Cộng</b>	<b>1,657,534,641</b>	<b>9,837,279,245</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>
- Công ty TNHH MTV CN KS Bình Thuận BTC		-
- Công ty TNHH Năng lượng Xanh KSA		-
- Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận		28,614,120,000
- Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận (bên liên quan)	913,656,713	1,683,656,713
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,009,843,330	812,843,330
<b>Cộng</b>	<b>1,923,500,043</b>	<b>31,110,620,043</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH MTV Cát Tường	9,338,437,611	9,947,616,840
- Công ty TNHH DV VT XD Á Châu	4,344,717,211	3,905,512,042
- Công ty TNHH VT & XL Phạm Nguyên	1,200,000,000	-
- Trả trước nhà cung cấp khác	6,542,667,993	1,054,493,400
<b>Cộng</b>	<b>21,425,822,815</b>	<b>14,907,622,282</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Trung tâm Quy hoạch và Đầu tư Tài nguyên Nước	1,265,000,000	1,265,000,000
- Công ty TNHH SX SX TM Hoàng Thông	1,263,192,000	1,263,192,000



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Trả trước nhà cung cấp khác	385,679,650	10,782,461,310
<b>Cộng</b>	<b>2,913,871,650</b>	<b>13,310,653,310</b>

4. Phải thu khác	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016		Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu Công ty TNHH Năng lượng Xanh KSA liên quan đến khoản trả trước do không tiếp tục thực hiện hợp đồng	15,704,000,000	-	15,704,000,000	-
- Khoản ứng vốn đến Ông Phan Châu liên quan đến tiền mua đất mỏ cát Tân Hà	648,150,000	-	648,150,000	-
- Các khoản cho mượn tiền đến các tổ chức	2,060,801,033	-	2,060,801,033	-
- Các khoản cho mượn tiền và chi hộ cho các bên liên quan	5,114,185,381	-	2,217,192,225	-
- Các khoản cho mượn tiền đến các Cá nhân	209,000,000	-	209,000,000	-
- Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn	53,600,000	-	53,600,000	-
- Các khoản tạm ứng	105,094,741,007	-	85,012,287,777	-
- Phải thu khác	24,219,900	-	24,219,900	-
<b>Cộng</b>	<b>128,908,697,321</b>	<b>-</b>	<b>105,929,250,935</b>	<b>-</b>

b) Dài hạn	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016		Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ, đặt cọc dài hạn	182,661,000	-	182,661,000	-
<b>Cộng</b>	<b>182,661,000</b>	<b>-</b>	<b>182,661,000</b>	<b>-</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Tài sản thiếu chờ xử lý liên quan đến khu cảng Lagi chưa được tập hợp đầy đủ hóa đơn, chứng từ (Thuyết minh tại mục V.10.2)	1,450,812,461	1,450,812,461

6. Nợ xấu	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016			Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	463,829,000	-	TT Quy hoạch và ĐT Tài nguyên nước	463,829,000	-	TT quy hoạch và ĐT Tài nguyên nước
- Các khoản trả trước người bán quá hạn từ 1 - 2 năm	390,367,310	-	Các đối tượng khác	390,367,310	-	Các đối tượng khác
- Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm	1,263,192,000	-	Công ty TNHH SX XD TM Hoàng Thông	1,263,192,000	-	Công ty TNHH SX XD TM Hoàng Thông
- Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm	1,265,000,000	-	TT Quy hoạch và ĐT Tài nguyên nước	1,265,000,000	-	TT Quy hoạch và ĐT Tài nguyên nước
	392,094,000	-	Các đối tượng khác	392,094,000	-	Các đối tượng khác
<b>Cộng</b>	<b>3,774,482,310</b>	<b>-</b>		<b>3,774,482,310</b>	<b>-</b>	

**Chi tiết dự phòng phải thu:**

Số dư đầu năm	(463,829,000)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(3,115,469,655)
Giảm (do xóa nợ)	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư cuối năm (3,579,298,655)

7. Hàng tồn kho	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016		Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thành phẩm	103,373,923	-	103,373,923	-
- Hàng hóa	237,005,910	-	237,005,910	-
<b>Cộng</b>	<b>340,379,833</b>	<b>-</b>	<b>340,379,833</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	908,444,944	-	1,549,472,728	-	2,457,917,672
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm do góp vốn	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2016</b>	<b>908,444,944</b>	<b>-</b>	<b>1,549,472,728</b>	<b>-</b>	<b>2,457,917,672</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	743,217,311	-	255,540,657	-	998,757,968
Khấu hao trong năm	4,606,718	-	18,909,248	-	23,515,966
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2016</b>	<b>747,824,029</b>	<b>-</b>	<b>274,449,905</b>	<b>-</b>	<b>1,022,273,934</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	165,227,633	-	1,293,932,071	-	1,459,159,704
<b>Số dư tại 31/03/2016</b>	<b>160,620,915</b>	<b>-</b>	<b>1,275,022,823</b>	<b>-</b>	<b>1,435,643,738</b>

Tài sản cố định tăng trong năm do mua sắm mới và xây dựng cơ bản hoàn thành; Giảm do góp vốn và điều chỉnh nguyên giá tài sản.

Tại ngày 31/12/2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.260.705.177 đồng (nguyên giá là 1.549.472.728 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Tại ngày 31/12/2015, tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 466.200.000 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Tăng	Giảm	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
	Nguyên giá	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-

Tài sản cố định vô hình giảm trong năm do phân loại sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang (khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
	Mô Cát trắng	-
Mô Cát xây dựng Tân Hà	-	-
Nhà máy Cát	1,573,941,282	-
Cụm công nghiệp Thăng Hải I	64,239,892,648	64,171,892,648
Cụm công nghiệp Thăng Hải II	95,652,877,965	95,652,877,965
Cụm công nghiệp Tân Bình	4,249,049,700	3,631,535,154
Khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận	(10.2) 66,284,893,060	66,284,893,060
Dự án Sông Dinh	220,000,000	220,000,000
<b>Cộng</b>	<b>232,220,654,655</b>	<b>229,961,198,827</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.2) Bao gồm:	Giá trị ban đầu	Giá trị đã chuyển nhượng	Tài sản thiếu chờ xử lý	Khấu hao đến 31/12/2015	Giá trị còn lại đến 31/12/2015
Quyền sử dụng đất	9,571,758,800	(7,513,659,992)	-	(297,045,189)	1,761,053,619
Vật kiến trúc trên đất, bao gồm:					
- Tài sản khu dịch vụ đất Cảng Lagi	32,033,148,574				32,033,148,574
- Tài sản khác:					
+ Liên quan đến Cảng Lagi	32,440,287,867				32,440,287,867
+ Tài sản chờ xử lý	1,450,812,461		(1,450,812,461)		-
- Chi phí xây dựng	50,403,000				50,403,000
<b>Cộng</b>	<b>75,546,410,702</b>	<b>(7,513,659,992)</b>	<b>(1,450,812,461)</b>	<b>(297,045,189)</b>	<b>66,284,893,060</b>

11. Đầu tư tài chính dài hạn	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
Đầu tư vào công ty con	(*) 322,732,255,653	298,025,405,653
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(*) (1,125,753,859)	(1,125,753,859)
<b>Cộng</b>	<b>321,606,501,794</b>	<b>296,899,651,794</b>

(*) Bao gồm:	Tỷ lệ	Vốn phải góp	Vốn thực góp tại 31/03/2016	Dự phòng tại ngày 31/12/2015
- Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	100%	25,000,000,000	107,893,940,403	-
- Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	100%	68,000,000,000	81,000,000,000	(164,233,188)
- Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	100%	25,000,000,000	57,102,569,000	(651,357,762)
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	100%	20,000,000,000	42,222,814,400	(177,208,791)
- Công ty TNHH Đầu tư Bảo Thư Gò Dầu	80%	160,000,000,000	30,048,931,850	(15,251,384)
- Công ty TNHH Nông sản Việt Xanh	52%	10,400,000,000	100,000,000	(52,056,529)
- Công ty TNHH Vận tải Thăng Hải	52%	4,160,000,000	4,160,000,000	(65,646,205)
- Công ty TNHH Dược liệu Bảo Tâm			142,000,000	-
- Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu			62,000,000	-
<b>Cộng</b>			<b>322,528,255,653</b>	<b>(1,125,753,859)</b>

12. Chi phí trả trước	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	24,798,934	12,333,334
b) Dài hạn		
- Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ	7,000,060,927	7,000,060,927
- Chi phí quyền khai thác khoáng sản cát tận thu tại CCN Thăng Hải 2	1,311,489,900	1,311,489,900
<b>Cộng</b>	<b>8,311,550,827</b>	<b>8,311,550,827</b>

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016		Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận (bên liên quan)	-	-	15,178,684,590	15,178,684,590
- Công ty TNHH Năng lượng Xanh KSA	15,704,000,000			
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,800,146,751	2,800,146,751	2,619,585,128	2,619,585,128
<b>Cộng</b>	<b>18,504,146,751</b>	<b>2,800,146,751</b>	<b>17,798,269,718</b>	<b>17,798,269,718</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

a) Phải nộp	Số dư tại	Số phát sinh trong	Số đã nộp trong kỳ	Số dư tại 31/03/2016
	01/01/2016	kỳ		
- Thuế GTGT	7,439,155,511	630,000,000		8,069,155,511
- Thuế TNDN	7,994,091,908	81,558,260		8,075,650,168
- Thuế TNCN	77,524,645	35,455,058	39,190,000	73,789,703
- Tiền thuê đất	561,029,480			561,029,480
- Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường	1,836,900,830			1,836,900,830
- Thuế khác	-		5,000,000	(5,000,000)
- Các khoản phạt và chậm nộp thuế	5,832,150,722			5,832,150,722
<b>Cộng</b>	<b>23,740,853,096</b>	<b>747,013,318</b>	<b>44,190,000</b>	<b>24,443,676,414</b>
b) Phải thu				
- Ứng tiền làm cơ sở hạ tầng	-	-	3,370,000,000	(3,370,000,000)
- Ứng tiền thi công hệ thống đèn chiếu sáng và hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Thăng Hải	-	-	1,000,000,000	(1,000,000,000)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4,370,000,000</b>	<b>(4,370,000,000)</b>

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
- Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải I liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng	13,213,829,846	13,213,829,846
- Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải II liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng	23,779,248,760	23,779,248,760
- Tiền thuê đất CCN Thăng Hải I và II phải trả	19,167,940,077	19,167,940,077
- Chi phí lãi vay phải trả	4,715,600	4,715,600
- Chi phí dịch vụ phải trả khác	3,361,270,162	109,807,700
<b>Cộng</b>	<b>59,527,004,445</b>	<b>56,275,541,983</b>

16. Phải trả ngắn hạn khác	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>Ngắn hạn</b>		
- Khoản tiền mượn từ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Xây dựng Á Châu	-	-
- Phải trả Bà Nguyễn Thị Mai liên quan đến khoản tiền mượn	11,339,778,537	2,287,923,537
- Phải trả Công ty CP SX XNK Ánh Lửa Việt	100,000,000	100,000,000
- Thuế GTGT phải nộp bổ sung liên quan đến phần diện tích đất đã cho thuê tại KCN Thăng Hải I	1,293,041,952	1,293,041,952
- Thuế GTGT phải nộp bổ sung liên quan đến phần diện tích đất đã cho thuê tại KCN Thăng Hải II	6,803,933,715	6,803,933,715
- Công ty TNHH Vận tải Thăng Hải	2,700,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,050,890,208	3,151,573,258
<b>Cộng</b>	<b>25,287,644,412</b>	<b>13,636,472,461</b>

17. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	Số dư tại 01/01/2016		Trong kỳ		Số dư tại 31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn đến hạn trả	1,653,912,000	1,653,912,000	-	1,653,912,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,653,912,000</b>	<b>1,653,912,000</b>	<b>-</b>	<b>1,653,912,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
b) Vay dài hạn	Số dư tại 01/01/2016		Trong kỳ		Số dư tại 31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	303,200,000	303,200,000	-	32,520,000	270,680,000	270,680,000
- NH TMCP Phát triển TP.HCM (2)	8,003,894,079	8,003,894,079		8,003,894,079	-	-
- NH TMCP XNK Việt Nam (3)	458,000,000	458,000,000		27,600,000	430,400,000	430,400,000
- Vay dài hạn đến hạn trả (*)	-	-		-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8,765,094,079</b>	<b>8,765,094,079</b>	<b>-</b>	<b>8,064,014,079</b>	<b>701,080,000</b>	<b>701,080,000</b>

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh HCM theo hợp đồng tín dụng số SME/HCM/14/0134/HĐTD ngày 07/4/2014 với số tiền vay là 520 triệu đồng; thời hạn vay 48 tháng, đến 07/4/2018. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2015: 12,5%/năm; sau đó sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn cộng biên độ 5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Nợ gốc được hoàn trả thành 48 kỳ bắt đầu từ ngày 07/5/2014. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là 303.200.000 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 130.080.000 đồng (\*).

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 487/2014/HĐTDTDH-DN ngày 15/7/2014 và các khế ước nhận nợ với số tiền vay là 18 tỷ đồng; thời hạn vay: 84 tháng theo từng khế ước nhận nợ; thời hạn trả nợ gốc là 72 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2015: 12,5%/năm. Mục đích vay: đầu tư nhà máy chế biến cát Bình Thuận và bổ sung vốn lưu động được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận; Tài sản gắn liền với đất toàn bộ giá trị xây dựng của nhà máy chế biến cát, máy móc thiết bị, dây chuyền chế biến cát; quyền khai thác cát tại Mỏ cát trắng; Quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng 488.337 m2 đất tại KCN Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận; Quyền đòi nợ từ các hợp đồng cho thuê đất của Công ty; quyền sử dụng 44.587 m2 đất tại phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là 8.003.894.079 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 1.413.432.000 đồng (\*).

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh HCM theo hợp đồng tín dụng 2000-LAV-201500479 ngày 02/02/2015 với số tiền vay là 550 triệu đồng; thời hạn vay 60 tháng; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2015 là 9%/năm; Mục đích vay đầu tư mua xe ô tô Ford Everest. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến 31/12/2015 là 458.000.000 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 110.400.000 đồng (\*).

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	01/01/2015	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	328,000,000,000	248,800,000,000	-	576,800,000,000
LNST chưa phân phối	42,209,298,925	9,764,886,860	32,800,000,000	19,174,185,784
<b>Cộng</b>	<b>370,209,298,925</b>	<b>258,564,886,860</b>	<b>32,800,000,000</b>	<b>595,974,185,784</b>

	01/01/2016	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	576,800,000,000	-	-	576,800,000,000
LNST chưa phân phối	19,174,185,784	326,233,040	-	19,500,418,823
<b>Cộng</b>	<b>595,974,185,784</b>	<b>326,233,040</b>	<b>-</b>	<b>596,300,418,823</b>

**Vốn góp của chủ sở hữu đã tăng trong năm do:**

	Theo mệnh giá	Theo giá bán thực tế
- Phát hành 3.280.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cp từ lợi nhuận sau thuế	32,800,000,000	32,800,000,000
- Phát hành 21.600.000 cổ phiếu với giá bán 10.000 đồng/cp, thu bằng tiền gửi ngân hàng	216,000,000,000	216,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>248,800,000,000</b>	<b>248,800,000,000</b>

Vốn góp của chủ sở hữu tăng trong kỳ theo nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký phát hành và chào bán cổ phiếu ra công chúng số 47/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 17/7/2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm là do phát hành 3.280.000 cổ phiếu bổ sung vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu.

b) Cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2016 đến	Từ ngày 01/01/2015 đến
	31/03/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57,680,000	57,680,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu phổ thông	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu phổ thông	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2016 đến	Từ ngày 01/01/2015 đến
	31/03/2016	31/03/2015
- Doanh thu bán hàng hoá	6,300,000,000	
- Doanh thu hoạt động cho thuê đất		31,496,695,342
<b>Cộng doanh thu</b>	<b>6,300,000,000</b>	<b>31,496,695,342</b>
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại (thanh lý hợp đồng cho thuê đất)		-
<b>Cộng</b>	<b>6,300,000,000</b>	<b>31,496,695,342</b>

2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2016 đến	Từ ngày 01/01/2015 đến
	31/03/2016	31/03/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,251,462,462	
- Giá vốn hoạt động cho thuê đất		22,597,190,649
<b>Cộng</b>	<b>3,251,462,462</b>	<b>22,597,190,649</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến	Từ ngày 01/01/2015 đến
	31/03/2016	31/03/2015
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2,322,931	60,476,105
<b>Cộng</b>	<b>2,322,931</b>	<b>60,476,105</b>

4. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến	Từ ngày 01/01/2015 đến
	31/03/2016	31/03/2015
- Chi phí lãi vay	99,812,351	219,963,463
- Chênh lệch tỷ giá	24,926	-
<b>Cộng</b>	<b>99,837,277</b>	<b>219,963,463</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	955,117,349	
- Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	55,460,226	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	
- Thuế, phí và lệ phí	4,136,000	
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,151,260,581	
- Chi phí khác bằng tiền	262,116,771	
<b>Cộng</b>	<b>2,428,090,927</b>	<b>-</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		
- Chi phí khác	91,624,999	
<b>Cộng</b>	<b>91,624,999</b>	<b>-</b>
<b>7. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	407,791,300	6,770,679,465
Các khoản chi phí không được trừ		463,966,498
<b>Thu nhập tính thuế ước tính</b>	<b>407,791,300</b>	<b>7,234,645,963</b>
Thuế suất	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>81,558,260</b>	<b>1,591,622,112</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu đầu kỳ tại ngày 01/01/2016 đã được trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**3. Quản lý rủi ro tài chính**

**3.1 Rủi ro thị trường**

**a. Rủi ro giá**

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

**b. Rủi ro tiền tệ**

Trong năm tài chính này, Công ty không chịu bất kỳ một rủi ro tiền tệ nào liên quan đến tỷ giá quy đổi do không có hoạt động kinh doanh nào thể hiện bằng đồng ngoại tệ.

**c. Rủi ro lãi suất**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản cho vay, các khoản vay của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	31/03/2016	Biến động lãi suất 2% (*)
- Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	-	-
- Cho vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả có lãi suất</b>		
- Các khoản vay	701,080,000	14,021,600
<b>Cộng</b>	<b>701,080,000</b>	<b>14,021,600</b>
<b>Chênh lệch</b>		<b>(14,021,600)</b>

(\*) Biến động lãi suất 2% = tổng số dư Tài sản có lãi suất - tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (175.301.882) đồng.

**3.2 Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31/03/2016	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
- Các khoản vay và nợ	-	701,080,000	701,080,000
- Phải trả người bán	18,504,146,751	-	18,504,146,751
- Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	70,966,782,982	-	70,966,782,982
<b>Cộng</b>	<b>89,470,929,733</b>	<b>701,080,000</b>	<b>90,172,009,733</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là tương đối. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản có định hữu hình và các quyền sử dụng đất cho các khoản vay dài hạn (thuyết minh tại mục số 8 và 17 - phần V - Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là giá trị của chúng.

**3.3 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

**Số dư ngân hàng**

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị**

Tiền gửi Ngân hàng là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 161.666.325.260 đồng Việt Nam.

**Tài sản tài chính quá hạn và / hoặc suy giảm giá trị**

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>31/03/2016</b>
Tổng góp	3,774,482,310
Trừ dự phòng giảm giá trị	(3,579,298,655)
<b>Giá trị thuần của khoản phải thu này</b>	<b>195,183,655</b>
<b>Dự phòng giảm giá trị</b>	
Số dư đầu năm	(3,579,298,655)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Hoàn nhập	-
<b>Số dư tại 31/03/2016</b>	<b>(3,579,298,655)</b>

**4. Các cam kết**

Công ty cam kết thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển quyền sử dụng đất tại khu chuyển tải Lagi đến Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Thuận liên quan đến 35.000 m2 đất đã chuyển nhượng trong năm 2010.

Nguyễn Đình Việt  
Người lập biểu

Trần Thanh Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2016